TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2018
V/v Ly hôn giữa chị N và anh L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Minh Cảnh và bà Nguyễn Ngọc Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 234/2017/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc "Ly hôn và nuôi con chung " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 54 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Diệu N, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn L, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2017 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị Diệu N trình bày:

Chị N và anh L được hai gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2012 đến ngày 26/7/2013 thực hiện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do sau khi cưới vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi qua lại với nhau và anh L còn có quan hệ với người phụ nữ khác. Vào năm 2014 anh L phạm tội "Trộm cắp tài sản" nên phải chấp hành án 18 tháng tù giam tại Trại Giam Kênh 7 – Bộ Công an, sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì anh L trở về không lo làm ăn và bỏ đi làm ăn xa nhưng không gửi tiền về phụ giúp vợ con, không lo cho cuộc sống gia đình. Chị N đã nhiều lần khuyên nhưng anh L không thay đổi do đó vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên chị N xin ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 15/3/2013 và cháu Trần Nguyễn Đông D, sinh ngày 16/11/2014 hiện đang sống với chị N. Trong đơn khởi kiện chị N có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị N tiếp tục xin ly hôn với anh L; xin được quyền nuôi hai con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); giấy khai sinh cháu Trần Nguyễn Gia H và Trần Nguyễn Đông D (Bản sao); giấy chứng

minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản công chứng); đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự (Bản chính); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản sao);

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Sau khi kết hôn chị N và anh L sống ở gia đình bên vợ từ năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh L chưa chấp hành tốt chính sách pháp luật của địa phương, có lần phạm tội bị Tòa án xử phạt 18 tháng tù giam, sau khi mãn hạn tù trở về cũng không lo làm ăn và lo lắng cho gia đình. Từ năm 2017 anh L bỏ nhà đi đâu và cho đến nay vẫn không thấy quay về bỏ hai con lại cho chị N nuôi dưỡng mà không tới lui chăm sóc các con. Hiện nay các con chung của anh chị sống với mẹ cuộc sống sinh hoạt và đi học bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị N được ly hôn với anh L; giao các con chung tên Trần Nguyễn Gia H và Trần Nguyễn Đông D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N xin ly hôn với anh L, các đương sự điều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham

gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên Tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét sử thống nhất xét xử vắng mặt anh L.

[3] Về nội dung vụ án: Chị N xin ly hôn với anh L và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thực hiện đăng lý kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên hôn nhân giữa chị N với anh L là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh L vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Qua lời trình bày của chị N và kết quả xác minh từ địa phương có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng bởi vợ chồng thường xảy ra cự cãi, bất đồng, anh L có quan hệ ngoại tình với người khác, đã bỏ vợ bỏ con đi thời gian dài không còn lo lắng hay liên hệ gì với vợ con làm cho hôn nhân không có hạnh phúc. Vợ chồng đã tự ly thân thời gian hơn 01 năm không còn quan tâm, chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống do đó mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị N có nguyện vọng được nuôi các con chung không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi. Xét khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua kết quả xác minh từ chính quyền địa phương được biết từ khi anh L bỏ nhà đi để lại hai con cho vợ nuôi, trong suốt thời gian qua không tới lui thăm nom, chăm sóc và phụ giúp vợ nuôi con, không thể hiện được trách nhiệm

làm cha của mình; thời gian qua các con chung sống với mẹ, chị N tạo dựng cho các con có cuộc sống sinh hoạt, học tập bình thường, có nơi ăn chốn ở ổn định cho con. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Gia H và cháu Đông D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của chị N là phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, anh L không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007099 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diệu N và anh Trần Văn L.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 23/5/2013 và cháu Trần Nguyễn Đông D, sinh ngày 16/11/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Diệu N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007099 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Diệu N đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Diệu N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 26/4/2018). Anh Trần Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm